

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **07/2025/DS-ST**

Ngày **27-02-2025**

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chiến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Động

2. Bà Phan Thị Trúc Phương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân* huyện T, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Đức Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2024/TLST- DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-DS ngày 10/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Mộng T** - sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn Đ** - sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Phạm Thị Ngọc Đ** - sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Mộng T trình bày:**

Vào ngày 30/4/2024 dương lịch vợ chồng ông Trần Văn Đ bà Phạm Thị Ngọc Đ có đến nhà bà T vay số tiền 52.300.000 đồng, lãi suất hai bên thoả thuận, mục đích vay là để ông Đ, bà Đ làm ăn phát triển gia đình, khi vay hai bên có làm

biên nhận nợ, nội dung bà T viết, sau đó ông Đ có đọc lại rồi ký tên. Ông Đ , bà Đ hứa 2 tháng sau là ngày 30/6/2024 sẽ trả cho bà T .

Từ ngày làm biên nhận cho đến nay bà Đ , ông Đ vẫn không trả gốc và lãi cho bà T , bà T có đến nhà đòi nhiều lần, nhưng chỉ hứa mà không trả.

Tại phiên toà bà T yêu cầu: bà Võ Thị Mộng T yêu cầu Toà án xử buộc vợ chồng ông Trần Văn Đèo, bà Phạm Thị Ngọc Đ phải trả cho bà T số tiền vay gốc là 52.300.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng), bà T không yêu cầu tính lãi.

Bà Đ , ông Đ cho rằng số nợ 52.300.000 đồng, trong đó có 39.000.000 đồng tiền vay gốc, số tiền 13.300.000 đồng là tiền lãi, bà T xác nhận đó là tiền vay gốc, không có tiền lãi. Ngoài ra ông Đ , bà Đ cho rằng, ông Đ đã trả cho bà T 2.800.000 đồng tiền lãi, bà T xác nhận không có.

*** Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:**

Ông Đ xác nhận biên nhận nợ ngày 30/4/2024 ông Đ có vay tiền của bà T , số tiền 52.300.000 đồng. Trong đó chỉ có 39.000.000 đồng tiền vay gốc số tiền còn lại 13.300.000 đồng là tiền lãi.

Ông Đ xác nhận biên nhận ngày 30/4/2024 mà bà T cung cấp cho Toà án thì ông Đ xác nhận có ký tên và ký trước mặt bà T , còn nội dung thì bà T viết.

Ông Đ xác nhận từ khi làm biên nhận ngày 30/4/2024 đến nay ông Đ đã trả được 2.800.000 đồng tiền lãi cho bà T . Việc trả tiền lãi 2.800.000 đồng và 13.300.000 đồng là tiền lãi trong số nợ 52.300.000 đồng ông Đ chỉ trình bày cho toà xem xét, ông Đ không có chứng cứ gì chứng minh, đồng thời không ai biết việc này.

Tại phiên toà ông Đ yêu cầu: ông Đ thừa nhận vợ chồng ông Đ còn nợ bà T 52.300.000 đồng và đồng ý trả số tiền trên khi người mua đất đến nhận đất và ký giáp ranh; ông Đ yêu cầu bà T hỗ trợ cho ông Đ 2.800.000 đồng là số tiền lãi mà ông Đ đã giao cho bà T trước đây.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc Đ trình bày:**

Bà Đ xác nhận biên nhận nợ ngày 30/4/2024 vợ chồng bà Đ có vay của bà T số tiền 52.300.000 đồng, nhưng trong đó chỉ có 39.000.000 đồng tiền vay gốc số tiền còn lại 13.300.000 đồng là tiền lãi.

Bà Đ xác nhận biên nhận ngày 30/4/2024 mà bà T cung cấp cho Toà án thì ông Đ chồng bà Đ có ký tên và ký trước mặt bà T , còn nội dung thì bà T viết.

Bà Đ xác nhận từ khi làm biên nhận ngày 30/4/2024 đến nay thì ông Đ có trả cho bà T được 2.800.000 đồng tiền lãi. Việc trả tiền lãi 2.800.000 đồng và

13.300.000 đồng là tiền lãi trong số nợ 52.300.000 đồng bà Đ không có chứng cứ để chứng minh, đồng thời không ai biết việc này.

Tại phiên toà bà Đ yêu cầu: bà Đ đồng ý vợ chồng bà Đ có nợ bà T 52.300.000 đồng và đồng ý trả số tiền trên khi nào người mua đất đến nhận đất và ký giáp ranh; bà Đ yêu cầu bà T hỗ trợ cho vợ chồng bà Đ số tiền 2.800.000 đồng là số tiền lãi mà ông Đ đã giao cho bà T .

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên toà ông Đ , bà Đ trình bày trong số tiền 52.300.000 đồng thì chỉ có 39.000.000 đồng là tiền gốc, còn lại 13.300.000 đồng là tiền lãi, nhưng bà T trình bày số nợ 52.300.000 đồng là tiền gốc. Ông Đ và bà Đ cũng đồng ý trả cho bà T số tiền 52.300.000 đồng, khi nào người mua đất đến nhận đất và ký giáp ranh; bà Đ yêu cầu bà T hỗ trợ cho vợ chồng bà Đ số tiền 2.800.000 đồng là số tiền lãi mà ông Đ đã giao cho bà T .

Đối với yêu cầu của ông Đ , bà Đ cho rằng đã trả lãi cho bà T 2.800.000 đồng, nhưng bà T không thừa nhận. Ông Đ và bà Đ cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày trên, do đó, lời trình của ông Đ và bà Đ không có cơ sở để xem xét.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Mộng T , đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Đ và bà Đ phải trả cho bà T số tiền vay vốn gốc 52.300.000 đồng.

Tại phiên toà bà T rút yêu cầu không tính lãi, đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà T .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn Đ có địa chỉ tại huyện T , tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T .

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xét thấy nguyên đơn bà Võ Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Ngọc Đ phải thanh toán số tiền vay gốc là 52.300.000 đồng, đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Mộng T yêu cầu Tòa án xử buộc vợ chồng bị đơn ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Ngọc Đ phải trả số tiền vay gốc là 52.300.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng) là có căn cứ. Bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần Văn Đ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc Đ thừa nhận hiện nay còn nợ bà Võ Thị Mộng T số tiền 52.300.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng) và hứa trả khi nào người mua đất đến nhận đất và ký giáp ranh, đây là tình tiết, sự kiện có thật không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của bà Đ , ông Đ yêu cầu bà T hỗ trợ cho vợ chồng bà Đ , ông Đ số tiền 2.800.000 đồng là số tiền lãi mà ông Đ đã giao cho bà T trước đây, nhưng bà T không thừa nhận. Ông Đ và bà Đ cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày trên, do đó, lời trình của ông Đ và bà Đ không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ Điều 463; 466 của Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Ngọc Đ thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn là 52.300.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T xin rút yêu cầu tính lãi trên số tiền ông Đ , bà Đ chậm trả cho bà T , nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà T .

Đối với yêu cầu của ông Đ , bà Đ khi nào người mua đất đến nhận đất và ký giáp ranh thì ông Đ , bà Đ sẽ trả cho bà T số tiền 52.300.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng), tại phiên tòa, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của ông Đ , bà Đ nên Tòa án không có cơ sở để ghi nhận và yêu cầu này cũng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T .

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Ngọc Đ phải chịu án phí trên số tiền trả cho bà T là 52.300.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng), được tính như sau: 52.300.000 đồng x 5% = 2.615.000 ồng (Hai triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Mộng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.307.000 đồng (Một triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007079 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh Kiên Giang, do yêu cầu khởi kiện của chị Thẩm được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 463; 466 của Bộ luật dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Mộng T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Ngọc Đẹp.

2. Buộc ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Ngọc Đ phải trả cho bà Võ Thị Mộng T số tiền vay vốn gốc là: 52.300.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của chị Võ Thị Mộng T .

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Ngọc Đ phải nộp án phí có giá ngạch là 2.615.000 đồng (Hai triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Mộng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.307.000 đồng (Một triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007079 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến